

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/DS-ST

Ngày 31-7-2024

V/v tranh chấp yêu cầu chia tài sản
chung vợ chồng và yêu cầu chia di
sản thừa kế theo pháp luật là quyền
sử dụng đất

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Văn Cương

Ông Trần Thành Đô

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Quý Đôn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Bùi Việt Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 70/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1950 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty L do ông **Đặng Hồng D** vụ: Giám đốc đại diện theo pháp luật (có đơn xin vắng mặt)

*Người được ông **Đặng Hồng D1** quyền:* Ông **Trần Quốc K** năm 2000 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ hiện nay: **Số C, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh**

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Đ: Ông **Đặng Hồng D2** sư - Công ty L (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Số C, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh**

-Bị đơn: Chị **Phạm Thị H** năm 1977 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phạm Thị T (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Đ, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh

2. Chị Phạm Thị T1 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ thường trú: Thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Chỗ ở hiện nay: 2 T, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh

-Người đại diện theo ủy quyền: Chị **Phạm Thị T2** năm 1982 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Đ, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh

3. Anh Phạm Văn P (có đơn xin vắng mặt)

4. Chị **Phạm Thị H1** (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

5. Ủy ban nhân dân huyện L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn B** tịch **UBND huyện L1** (vắng mặt).

-Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lương Văn B1** trưởng **phòng T26** (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn V, huyện L, tỉnh Bắc Giang

6. Ủy ban nhân dân xã L1, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị X** xã A (có văn bản xin vắng mặt).

Địa chỉ: Xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ do ông **Trần Quốc K1** diện theo ủy quyền thống nhất quan điểm trình bày: Bà Nguyễn Thị Đ kết hôn với ông **Phạm Văn T3** năm 1974, vợ chồng bà Đ sinh được 05 người con là: Phạm Thị H, Phạm Thị H1, Phạm Thị T, Phạm Thị T1 và Phạm Văn P. Ngoài 05 người con trên vợ chồng bà Đ không có người con nuôi và con riêng nào khác.

Năm 1994, ông **T3** là thương binh và được Nhà nước tạo điều kiện mua đất để phát triển đời sống. Vợ chồng bà **Đ1** T2 đã bỏ tiền để mua thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 8, diện tích 120m² đất ở tại địa chỉ phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Nguồn tiền bỏ ra mua thửa đất này là tiền tích cóp của vợ chồng, khi đó các con còn nhỏ không có công sức đóng góp gì. Năm 1994 trong hộ khẩu gia đình có hai vợ chồng bà Đ và năm người con sinh sống tại huyện Y. Sau khi mua thửa đất ông **T3**, bà Đ đã xây dựng một ngôi nhà cấp 4 trên đất (hiện ngôi nhà này không còn) và sử dụng thửa đất liên tục, ổn định. Đến ngày 22/12/1999 được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 8, diện tích 120m² đất ở tại địa chỉ xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang số bìa: Q691941, số

vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00088QSDD/QĐ743 mang tên ông **Phạm Văn T4** thời điểm cấp GCNQSD đất trong hộ khẩu gia đình bà **Đ1** T2 chỉ còn 06 người do chị **H2** đi lấy chồng và cắt khẩu không còn ở chung với gia đình bà Đ.

Thửa đất trên là tài sản chung được vợ chồng bà **Đ1** T2 đóng góp và tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản này không có công sức đóng góp của các con. Vợ chồng bà **Đ1** T2 không có văn bản hay thỏa thuận nào về chế độ tài sản. Từ thời điểm đó đến nay bà Đ là người trực tiếp quản lý và sử dụng thửa đất trên, các con không ai có ý kiến gì.

Năm 2019 ông **Phạm Văn T5** trước khi chết không còn nợ ai, không còn khoản nào chưa thanh toán, trước khi chết ông T2 có để lại một bản di chúc viết tay nhưng không được chứng thực không có người làm chứng, nội dung di chúc này theo bà là không hợp pháp.

Năm 2021 do ngôi nhà cũ của vợ chồng bà **Đ2** xây dựng trước đó xuống cấp, không còn sử dụng được, bà Đ đã tháo dỡ bỏ và xây dựng mới một ngôi nhà hai tầng trên đất để sinh sống. Nguồn tiền xây dựng nhà mới và các công trình trên đất là của bà Đ dành dụm tích góp bỏ ra để xây dựng, các con không có công sức đóng góp gì.

Hiện nay, do con trai là **Phạm Văn P1** khỏe không được tốt. Bà **Đ3** làm các thủ tục pháp lý đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thuận tiện cho việc vay vốn Ngân hàng. Để thực hiện được các thủ tục pháp lý liên quan đến việc khai nhận phần di sản của ông **Phạm Văn T2** bà **Đ4** đã trao đổi với các con để làm thủ tục khai nhận di sản thì chị **H3** chị H1 không nhất trí đối với việc phân chia tài sản. Mặc dù bà Đ đã nhiều lần gặp chị **H3** chị H1 để trao đổi và thuyết phục nhưng chị **H3** chị H1 không đồng ý ký các văn bản giấy tờ nên bà Đ không thể thực hiện các thủ tục pháp lý để phân chia phần di sản mà ông **Phạm Văn T6** lại.

Do vậy bà Đ đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà Đ và ông **T3** trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng cho bà Đ và ông T2 là thửa đất trên và đề nghị chia di sản thừa kế của ông **Phạm Văn T6** lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất trên cho các hàng thừa kế thứ nhất của ông **T3** gồm bà Đ và 05 người con theo quy định của pháp luật.

Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 11/6/2024 bà Đ xác định tài sản chung giữa bà Đ và ông T2 là diện tích 120m² đất ở tại thửa đất số 1167 trị giá là **2.160.000.000** đồng và đề nghị chia tài sản chung này cụ thể như sau:

-Bà Đ đề nghị chia tài sản chung vợ chồng giữa bà Đ và ông **Phạm Văn T7** thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 8, diện tích 120m² đất ở, tại địa chỉ xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang do UBND huyện L cấp GCNQSD đất ngày 22 tháng 12 năm 1999 theo quy định của pháp luật, chia cho bà Đ được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất này tương ứng với 60m² đất ở trị giá là **1.080.000.000** đồng.

-Bà Đ đề nghị chia di sản của ông **Phạm Văn T6** lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất trên tương ứng với diện tích 60m² đất ở, trị giá là **1.080.000.000** đồng, và đề nghị chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông **Phạm Văn T8** bà Đ và 05 người con là chị **H4** H1 chị T1 chị Tanh P theo quy định của pháp luật tương ứng mỗi người

được hưởng phần thừa kế bằng diện tích 10m² đất ở trị giá bằng tiền là **180.000.000** đồng.

Bà **Đ5** nhận toàn bộ phần di sản ông **Phạm Văn T6** lại là ½ thừa đất trên bằng hiện vật. Đối với phần di sản anh **P2** T1chị Tđược hưởng thừa kế từ ông T2tặng cho lại bà Đ, bà xin nhận phần di sản này bằng hiện vật là đất. Đối với phần di sản của chị **H3** chị H1được hưởng thừa kế từ ông T2bà đề nghị được mua lại và có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền trả cho chị **H3** chị H1mỗi người là **180.000.000** đồng theo quy định của pháp luật.

-Đối với toàn bộ tài sản trên thừa đất này do bà Đ bỏ tiền ra xây dựng theo kết quả định giá gồm: 01 nhà ở cấp 3 loại 2 xây năm 2021 diện tích 192m² sàn trị giá 827.904.000 đồng; 01 lán trước nhà hai tầng diện tích 30m² trị giá 21.840.000 đồng; 01 sân bê tông phía sau nhà diện tích 0,462m² trị giá 779.900 đồng; 01 bán mái tôn diện tích 12,2m² trị giá 2.898.700 đồng. Tổng cộng là **853.422.600** đồng Các tài sản này khi ông **Phạm Văn T5**, bà Đ bỏ tiền ra xây dựng mà không ai phản đối hay có ý kiến gì, bà Đ đề nghị xác nhận là tài sản riêng của bà Đ giao cho bà quản lý sử dụng, không đề nghị chia các tài sản này.

Tại phiên tòa bà **Nguyễn Thị Đ6** đơn vẫn giữ nguyên quan điểm trên và xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ, ông **Trần Quốc K2** đại diện theo ủy quyền gửi Luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ với nội dung nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà **Đ7** bổ sung gì thêm. Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Đ8** gửi đơn xin xét xử vắng mặt.

* *Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo bị đơn chị **Phạm Thị H5** người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị **Phạm Thị H6** đứng về phía bị đơn thống nhất quan điểm trình bày: Các chị thống nhất lời khai về quan hệ huyết thống của bà **Nguyễn Thị Đ9** trình bày trong đơn khởi kiện là đúng. Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Phạm Văn T2bà **Nguyễn Thị Đ9** tạo lập được là thừa đất số 1167, tờ bản đồ số 8, diện tích 120m² đất ở, tại địa chỉ xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giangđược UBND huyện L cấp GCNQSD đất ngày 22/12/1999 mang tên ông **Phạm Văn T7** đúng.*

Đối với với yêu cầu khởi kiện của bà **Đ10** việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà **Nguyễn Thị Đ8** ông **Phạm Văn T3** và chia di sản thừa kế do ông **Phạm Văn T6** lại là ½ thừa đất trên các chị đồng ý. Các chị xác định không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung của bà **Đ8** ông T2là thừa đất trên, không đề nghị Tòa án giải quyết về công sức.

Đối với phần di sản ông T2để lại là ½ thừa đất trên các chị đề nghị xin được hưởng phần di sản thừa kế theo quy định của pháp luật và xin được nhận bằng hiện vật là chia bằng đất ở.

Đối với toàn bộ các tài sản có trên thừa đất này do bà **Đ11** tiền ra xây dựng, bà **Đề n** Tòa án xác định đây là tài sản riêng của bà **Đ12** chị đồng ý không có ý kiến gì. Do bận công việc các chị xin vắng mặt tất cả quá trình tham gia tố tụng và phiên tòa xét xử vụ án.

Tại phiên tòa chị **Phạm Thị H5** chị **Phạm Thị H6** vắng mặt.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị **Phạm Thị T9 Phạm Thị T, anh Phạm Văn P đứng về phía nguyên đơn thống nhất quan điểm trình bày: Các anh, chị thống nhất lời khai về quan hệ huyết thống và tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà **Nguyễn Thị Đ8** ông **Phạm Văn T10** lời khai của bà **Đ9** trình bày là đúng. Các anh, chị nhất trí với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà **Đ9** trình bày và không bổ sung gì thêm. Các anh, chị thống nhất lời khai khi ông T2 bà Đ mua thửa đất trên các anh, chị còn nhỏ không có công sức đóng góp gì, thống nhất không yêu cầu trích chia công sức trong khối tài sản chung.*

Các anh, chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà **Nguyễn Thị Đ8** ông **Phạm Văn T3** và chia phần di sản thừa kế của ông **Phạm Văn T6** lại theo quy định của pháp luật. Các anh, chị xin nhận phần di sản thừa kế của mình được hưởng theo quy định của pháp luật, nhưng tặng cho bà **Nguyễn Thị Đ13** quyền quản lý, sử dụng, định đoạt toàn bộ phần di sản được hưởng này.

Đối với toàn bộ các tài sản có trên thửa đất này do bà **Đ11** tiền ra xây dựng, bà **Đề n** Tòa án xác định đây là tài sản riêng của bà **Đ12** anh, chị đồng ý không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa chị Phạm Thị T1, anh Phạm Văn P, chị Phạm Thị T có đơn vẫn giữ nguyên quan điểm trên và xin xét xử vắng mặt.

Tại văn bản trình bày quan điểm ngày 27/6/2024 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **UBND huyện L1 do ông **Lương Văn B1** trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện Lđại diện theo ủy quyền trình bày:*

-Về nguồn gốc thửa đất: Theo hồ sơ giao đất xã A có thể hiện: Ngày 11/7/1994, **UBND xã A** Tờ trình về việc xin giao đất ở cho nhân dân không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, ngày 13/7/1994, UBND huyện Lban hành Tờ trình số 170/UB-RĐ về việc xin giao đất ở cho nhân dân xã A với tổng diện tích 9.844,0m² tại các khu vực: AKẽm T3 và công Chợ B3 Trong đó, diện tích đất ở là 7.593,0m² gồm 53 lô đất ở và 2.251,0m² đất làm đường đi, hành lang đường.

Ngày 09/8/1994, Sở Nký ban hành Tờ trình số 325/NN-RĐ đề nghị **UBND tỉnh H** đất ở cho nhân dân xã A với tổng diện tích 9.844,0m² tại các khu vực: AKẽm T3 và công Chợ B3 Trong đó, diện tích đất ở là 7.593,0m² gồm 53 lô đất ở và 2.251,0m² đất làm đường đi, hành lang đường.

Ngày 15/8/1994, Chủ tịch **UBND tỉnh H** ban hành Quyết định số 687/CT về việc chuyển 9.844m² đất (Trong đó: Đất canh tác 5.449m², đất gò đồi gò 4.395m²) sang giao cho **UBND xã A** sử dụng vào mục đích cấp đất ở cho nhân dân, gồm diện tích đất ở 7.593,0m²; hành lang đường và đường đi 2.251,0m². Theo sơ đồ thiết kế phân lô đất ở khu công Chợ Bằng gồm có 28 lô đất ở, với diện tích 4.268m².

Ngày 02/7/1999, **UBND xã A** Tờ trình số 04/TTr-UB về việc xin thay đổi hồ sơ đất khu dân cư theo Quyết định số 687-QĐ/UB tại khu công Chợ B3 Theo đó, **UBND xã A** thay đổi, điều chỉnh 10 lô đất (03 lô làn 02, 07 lô đất làn 01 giáp đường xã) và đường quy hoạch rộng 6m thành 12 lô đất đều giáp mặt đường liên xã, kèm theo danh sách các hộ được giao đất ở tại khu vực công Chợ Bằng. Theo danh sách, có hộ ông **Phạm Văn T11** giao sử dụng lô đất số 10, diện tích 120,0m² (phía Đông

giáp lô đất ở số 30 dài 20m, phía Tây giáp lô đất ở số 09 dài 20m, phía Nam giáp hành lang đường rộng 6m, phía Bắc giáp đường quy hoạch rộng 6m).

Sau khi được giao đất, ông **Phạm Văn T12** đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, diện tích 120m², mục đích đất ở tại khu vực công Chợ Bằng (là lô đất số 10 được giao theo Quyết định 687-QĐ/UB của Chủ tịch **UBND tỉnh H** Ngày 22/12/1999, **UBND huyện L** ban hành Quyết định số 743/QĐ-CT về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư cho 355 chủ sử dụng đất đủ điều kiện tại xã A, huyện L. Cùng ngày 22/12/1999, UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất số Q 691941, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 00088/QSDĐ/QĐ743 mang tên ông **Phạm Văn T11** quyền sử dụng thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, diện tích 120m², mục đích sử dụng là đất ở.

Từ những diễn biến và căn cứ các quy định của pháp luật nêu trên. Việc UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Phạm Văn T11** quyền sử dụng thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, diện tích 120m², mục đích đất ở là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo GCNQSD đất cấp ngày 22/12/1999 có ghi ông **Phạm Văn T11** quyền sử dụng thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, diện tích 120m², mục đích đất ở.

Từ khi được cấp GCNQSD đất đến nay, **UBND huyện L** tiếp nhận và cũng không giải quyết đơn việc tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình ông **Phạm Văn T13** các hộ liền kề; cá nhân, tổ chức khác liên quan đến thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, diện tích 120m².

UBND huyện cung cấp bản sao các tài liệu, chứng cứ gồm: Hồ sơ giao đất kèm theo Quyết định số 687/CT ngày 15/8/1994 của Chủ tịch UBND tỉnh H (trong đó có thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, diện tích 120m²). Trích lục sơ đồ đo đạc năm 1992, năm 2012 và sơ đồ thiết kế phân lô kèm theo Quyết định số 687/CT ngày 15/8/1994 của Chủ tịch UBND tỉnh H. Sổ địa chính, sổ mục kê đất đai.

Căn cứ vào nguồn gốc, diễn biến việc sử dụng đất của thửa đất nêu trên, căn cứ vào hồ sơ địa chính được lập qua các thời kỳ. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ việc theo đúng quy định pháp luật đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Vì điều kiện công việc bận đại diện **UBND huyện L1** xin được vắng mặt tại các phiên hòa giải và các phiên tòa xét xử vụ án.

Tại phiên tòa đại diện **UBND huyện L**.

Tại văn bản số 73/UBND ngày 27/9/2024 Ủy ban nhân dân xã A bà Nguyễn Thị XI Chủ tịch UBND xã đại diện theo pháp luật trình bày:* UBND xã A nhận được Quyết định số 58/2024/QĐ-CCTLCC ngày 11/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang về việc cung cấp tài liệu chứng cứ trong vụ án “Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế theo pháp luật” giữa bà **Nguyễn Thị Đ8 chị **Phạm Thị H7** xã A trình bày ý kiến, quan điểm như sau:

Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 8: Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, Quyết định số 53/QĐ-UB ngày 04/5/1994 của UBND huyện L về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất xã A và Nghị quyết HĐND xã Akhóa 14, kỳ họp bất thường ngày 06/4/1994. Ngày 11/7/1994,

UBND xã A ban hành Tờ trình về việc xin giao đất ở cho nhân dân. Theo nội dung Tờ trình, UBND xã A huyện L và các ngành chức năng xét duyệt chuyển 9.844,0m² đất sang cho 53 hộ gia đình làm nhà ở với diện tích 7.593,0m² và 2.251,0m² đất làm đường đi, hành lang đường tại các khu vực: Ao Rậm, Kẽm T3 và công chợ B3. Trong đó, khu công Chợ B2 (là khu đất có liên quan đến yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ) UBND xã đề nghị chuyển 5.535,0m² đất sang giao cho 28 hộ gia đình làm nhà ở với diện tích 4.268,0m² và 409,0m² đất làm đường đi, hành lang đường.

Căn cứ đề nghị của UBND xã A, ngày 13/7/1994 UBND huyện L ban hành Tờ trình số 170/UB-RĐ về việc xin giao đất ở cho nhân dân xã A với tổng diện tích 9.844,0m² tại các khu vực: A Kẽm T3 và công Chợ B2 đó diện tích đất ở là 7.593,0m² gồm 53 lô đất ở và 2.251,0m² đất làm đường đi, hành lang đường.

Ngày 09/8/1994, Sở Nký ban hành Tờ trình số 325/NN-RĐ đề nghị UBND tỉnh H đất ở cho nhân dân xã A tổng diện tích 9.844,0m² tại các khu vực: A Kẽm T3 và công Chợ B2 đó diện tích đất ở là 7.593,0m² gồm 53 lô đất ở và 2.251,0m² đất làm đường đi, hành lang đường.

Ngày 15/8/1994, Chủ tịch UBND tỉnh H ban hành Quyết định số 687/CT về việc chuyển 9.844,0m² đất (trong đó: Đất canh tác 5.449m², đất gò đồi gò 4.395m²) sang giao cho UBND xã A sử dụng vào mục đích cấp đất ở cho nhân dân, gồm diện tích đất ở là 7.593,0m²; hành lang đường và đường đi 2.251,0m². Theo sơ đồ thiết kế phân lô đất ở khu công Chợ Bằng gồm có 28 lô đất ở, với diện tích 4.268m².

Ngày 02/7/1999, UBND xã A Tờ trình số 04/ TTr-UB về việc xin thay đổi hồ sơ đất khu dân cư theo Quyết định số 687/CT-UB tại khu công Chợ Bằng. Theo đó UBND xã A thay đổi, điều chỉnh 10 lô đất (03 lô làn 02, 07 lô đất làn 01 giáp đường xã) và đường quy hoạch rộng 6m thành 12 lô đất giáp mặt đường xã, kèm theo danh sách các hộ được giao đất tại khu vực công Chợ Bằng. Theo danh sách, có hộ ông Phạm Văn T11 giao sử dụng lô đất số 10, diện tích 120m² (phía Đông giáp lô đất ở số 30 dài 20m, phía Tây giáp lô đất số 09 dài 20m, phía Nam giáp hành lang đường rộng 6m, phía Bắc giáp đường quy hoạch rộng 6m).

Sau đó ông Phạm Văn T12 Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 8, diện tích 120m², mục đích đất ở, tại khu vực công Chợ Bằng (là lô đất số 10 được giao theo Quyết định số 687/CT-UB của Chủ tịch UBND tỉnh H10). Ngày 22/12/1999, UBND huyện L ban hành Quyết định số 743/QĐ-CT về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư cho 355 chủ sử dụng đất có đủ điều kiện tại xã A, huyện L. Cùng ngày 22/12/1999, UBND huyện L cấp GCNQSD đất số Q691941, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00088/QSĐĐ/QĐ743 mang tên ông Phạm Văn T11 quyền sử dụng thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 8, diện tích 120m², mục đích đất ở là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo kết quả rà soát, xác minh tại thời điểm cấp GCNQSD đất đối với thửa đất nêu trên ngày 22/12/1999, hộ ông Phạm Văn T14 đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã A qua UBND xã A tiếp nhận và cũng không giải quyết việc tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình bà Nguyễn Thị Đ14 các hộ liền kề, cá nhân, tổ chức có liên quan đến thửa

đất số 1167, tờ bản đồ số 8, diện tích 120m². Trước thời điểm ông **Phạm Văn T5** ngày 28/7/2019, **UBND xã A** thực hiện việc chứng thực văn bản, di chúc nào của ông **Phạm Văn T15** quan đến thửa đất nêu trên.

Quan điểm của UBND xã A đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

UBND xã Acung cấp bản sao các tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1167; Tờ bản đồ số 8 cho ông **Phạm Văn T16** hồ sơ kèm theo Quyết định số 687/CT ngày 15/8/1994 của Chủ tịch **UBND tỉnh H10**; Tờ trình bản đồ số 08 **xã A** năm 1992; Sơ đồ thiết kế phân lô kèm theo Quyết định số 687/CT ngày 15/8/1994 của Chủ tịch **UBND tỉnh H** đề nghị điều chỉnh thiết kế phân lô kèm theo Tờ trình số 04/ TTr-UB ngày 02/7/1999 của **UBND xã A** CTờ bản đồ địa chính số 55 xã A đo đạc năm 2013 (*Trích phần thửa đất hộ ông **Phạm Văn T3***); Sổ địa chính; Sổ mục kê đất đai.

Tại phiên tòa đại diện **UBND xã A** vẫn bản vẫn giữ nguyên quan điểm trên và xin xét xử vắng mặt.

*Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, ngày 11/6/2024 Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đang có tranh chấp, kết quả định giá tài sản như sau: Thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, diện tích 120m² là đất ở, địa chỉ thửa đất phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông **Phạm Văn T3** vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00088/QSDD/QĐ734 cấp ngày 22/12/1999. Thửa đất trên được định giá theo thị trường là 18.000.000 đồng/m² x 120m² = **2.160.000.000** đồng (Hai tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng) là tài sản chung giữa bà **Nguyễn Thị Đ8** ông **Phạm Văn T3**.

Các tài sản trên thửa đất này do bà **Nguyễn Thị Đ15** tiền ra xây dựng theo kết quả định giá gồm: 01 nhà ở cấp 3 loại 2 xây năm 2021 diện tích 192m² sản trị giá 827.904.000 đồng; 01 lán trước nhà hai tầng diện tích 30m² trị giá 21.840.000 đồng; 01 sân bê tông phía sau nhà diện tích 0,462m² trị giá 779.900 đồng; 01 bán mái tôn diện tích 12,2m² trị giá 2.898.700 đồng. Tổng cộng là 853.422.600 đồng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng.

Về phía các đương sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa các đương sự, Luật sư, đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch **UBND huyện L** có đơn, văn bản xin vắng mặt tại phiên tòa.

Đề nghị HĐXX, căn cứ Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2, khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

1.Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ16 việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Đ8 ông Phạm Văn T17 cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn T3 theo pháp luật.

-Xác nhận tài sản chung của bà Nguyễn Thị Đ8 ông Phạm Văn T7 diện tích 120m² đất ở tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, địa chỉ phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00088/QSDD/QĐ734 ngày 22/12/1999 mang tên ông Phạm Văn T18 giá đất là **2.160.000.000** đồng (Hai tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Đ8 ông Phạm Văn T19 người được hưởng bằng nhau là ½ diện tích 120m² đất ở tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, địa chỉ phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00088/QSDD/QĐ734 ngày 22/12/1999 mang tên ông Phạm Văn T3. Trị giá bằng tiền là **1.080.000.000** đồng (Một tỷ, không trăm tám mươi triệu đồng).

-Xác nhận các tài sản trên thửa đất gồm: 01 nhà ở cấp 3 trị giá 827.904.000 đồng (Tám trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm linh bốn nghìn đồng); 01 lán trước nhà hai tầng diện tích 30m² trị giá 21.840.000 đồng (Hai mươi một triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng); 01 sân bê tông phía sau nhà diện tích 0,462m² trị giá 779.900 đồng (Bảy trăm bảy mươi chín nghìn, chín trăm đồng); 01 bán mái tôn diện tích là 12,2m² trị giá 2.898.700 đồng (Hai triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm đồng). Tổng cộng là **853.422.600** đồng (Tám trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm đồng) là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Đ

-Những người được hưởng di sản thừa kế của ông Phạm Văn T3 gồm 06 người: Bà Nguyễn Thị Đ17 Phạm Thị H8 Phạm Thị H1 chị Phạm Thị T20 Phạm Thị T1 và anh Phạm Văn P3

-Xác định di sản của ông Phạm Văn T7 ½ diện tích 120m² đất ở tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, địa chỉ phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00088/QSDD/QĐ734 ngày 22/12/1999 mang tên ông Phạm Văn T18 giá là **1.080.000.000** đồng (Một tỷ, không trăm tám mươi triệu đồng).

-Phân di sản thừa kế của ông Phạm Văn T21 thành 06 phần bằng nhau cho 06 người thừa kế gồm bà Nguyễn Thị Đ17 Phạm Thị H8 Phạm Thị H1 chị Phạm Thị T20 Phạm Thị T1 và anh Phạm Văn P mỗi người được hưởng 01 phần bằng diện tích 10m² đất ở, trị giá bằng tiền là **180.000.000** đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

-Chấp nhận sự tự nguyện của những người thừa kế gồm chị Phạm Thị T20 Phạm Thị T1 và anh Phạm Văn P về việc giao diện tích 30m² đất ở của ba người trị giá là **540.000.000** đồng (Năm trăm bốn mươi triệu đồng) họ được hưởng thừa kế cho bà Nguyễn Thị Đ sử dụng và đăng ký quyền sử dụng đất.

-Giao quyền sử dụng đất như sau: Bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 120m² đất ở, tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, địa chỉ thửa đất phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00088/QSDD/QĐ734 ngày 22/12/1999 mang tên ông Phạm Văn T3. Trị giá đất là **2.160.000.000** đồng (Hai tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng).

-Về tài sản trên đất: Bà Nguyễn Thị Đ6 quyền sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản công trình có trên đất được giao.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ18 trả chị Phạm Thị H5 chị Phạm Thị H9 người số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) là kỷ phần thừa kế được hưởng của ông Phạm Văn T3

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất giải quyết về nghĩa vụ chậm trả tiền, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2]. *Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật:* Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật: “Tranh chấp về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang theo quy định tại theo khoản 2, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án các thủ tục tiến hành tố tụng đảm bảo tuân theo đúng quy định của BLTTDS, không có đương sự nào khiếu nại về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Thẩm phán, Thư ký. Do đó các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đều hợp pháp.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa tất cả các đương sự trong vụ án, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L theo pháp luật Ủy ban nhân dân xã A có đơn, văn bản xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[2] *Về thời hiệu khởi kiện:* Ông Phạm Văn T3 chết ngày 28/7/2019.

Tài sản chung khi ông Phạm Văn T22 sống tạo lập với bà Nguyễn Thị Đ mà hiện nay đang có tranh chấp chia thừa kế, HĐXX xác định là diện tích 120m² đất ở tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, địa chỉ phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L vào sổ số 00088/QSDD/QĐ734 ngày 22/12/1999 mang tên ông Phạm Văn T23 đất trên được định giá theo thị trường là 2.160.000.000 đồng (Hai tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng) là tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị Đ8 ông Phạm Văn T3.

Tháng 03/2024 bà Nguyễn Thị Đ làm đơn khởi kiện đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Phạm Văn T6 lại là ½ thửa đất trên. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ nằm trong thời hiệu quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] *Về tài sản thừa kế:* Tại bản sao trích lục khai tử số 172/TLKT-BS ngày

01/8/2019 ông **Phạm Văn T5** ngày 28/7/2019.

Tài sản chung giữa bà **Đ8** ông T2 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là diện tích 120m² đất ở, tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, địa chỉ tại phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông **Phạm Văn T24** số số 00088/QSDĐ/QĐ734 cấp ngày 22/12/1999.

Thửa đất trên được định giá theo thị trường là **2.160.000.000** đồng (Hai tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng) được chia đều cho bà **Đ8** ông **T3** mỗi người một phần bằng nhau là diện tích 60m² đất ở. Trị giá bằng tiền là **1.080.000.000** đồng (Một tỷ, không trăm tám mươi triệu đồng).

Di sản thừa kế của ông **Phạm Văn T3** để lại xác định là ½ thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08 có diện tích 60m² là đất ở, trị giá bằng tiền là **1.080.000.000** đồng (Một tỷ, không trăm tám mươi triệu đồng).

Các tài sản công trình xây dựng trên thửa đất là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Đ theo kết quả định giá tài sản có tổng trị giá là **853.422.600** đồng.

[4] *Về hàng thừa kế*: Hàng thừa kế thứ nhất của ông **Phạm Văn T3** gồm: Bà Nguyễn Thị Đ, chị **Phạm Thị H8** Phạm Thị H1 chị **Phạm Thị T20** Phạm Thị T1 và anh Phạm Văn P được xác định theo Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự và không trong diện người không được hưởng di sản theo Điều 621 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] *Về yêu cầu của những người thừa kế*: Trước khi chết ông **Phạm Văn T6** lại một bản di chúc viết tay không có chứng thực, không có người làm chứng, tại phiên hòa giải các đương sự thống nhất bản di chúc không có hiệu lực pháp luật. Các đương sự thống nhất tài sản thừa kế của ông T2 để lại được chia theo quy định của pháp luật theo Điều 649 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà **Nguyễn Thị Đ8** ông **Phạm Văn T16** yêu cầu của những người thừa kế đề nghị chia di sản thừa kế của ông **Phạm Văn T6** lại theo quy định của pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

Các nghĩa vụ về tài sản và các chi phí liên quan đến thừa kế: Các đương sự thống nhất trình bày ông **Phạm Văn T3** trước khi chết không còn nợ ai, không còn khoản nào chưa thanh toán.

Về công sức cải tạo, quản lý bảo quản di sản: Trong quá trình sử dụng đất các đương sự trình bày và kết quả xác minh hiện trạng sử dụng đất, hiện nay bà Nguyễn Thị Đ là người đang quản lý, sử dụng diện tích đất trên. Diện tích đất này từ khi ông **Phạm Văn T3** còn sống đến nay hiện trạng diện tích đất không có thay đổi, không ai có yêu cầu xem xét công sức tôn tạo, quản lý di sản từ tài sản chung của ông **Phạm Văn T3** và bà Nguyễn Thị Đ và phần di sản thừa kế do ông **Phạm Văn T6** lại. Do vậy HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Di sản thừa kế được chia như sau: Ông **Phạm Văn T3** chết để lại bản di chúc không hợp pháp, nên chia thừa kế theo pháp luật, theo quy định tại khoản 2 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015: “ 2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng

phần di sản bằng nhau.”

Di sản thừa kế của ông **Phạm Văn T3** là $\frac{1}{2}$ diện tích $120m^2$ đất ở tại thửa đất số 1167 có trị giá bằng tiền là **1.080.000.000** đồng (Một tỷ, không trăm tám mươi triệu đồng).

Những người được hưởng di sản thừa kế của ông **Phạm Văn T3** gồm 06 người: Bà **Nguyễn Thị Đ17** **Phạm Thị H8** **Phạm Thị H1** chị **Phạm Thị T20** **Phạm Thị T1** và anh **Phạm Văn P3**

Phần di sản thừa kế của ông **Phạm Văn T3** chia thành 06 kỹ phần bằng nhau, 06 người thừa kế mỗi người được hưởng một phần bằng diện tích $10m^2$ đất ở trị giá là **180.000.000** đồng.

Quá trình giải quyết vụ án chị **Phạm Thị T20** **Phạm Thị T1** và anh **Phạm Văn P** xin nhận phần di sản thừa kế được hưởng do ông **Phạm Văn T6** lại theo quy định của pháp luật và thống nhất tặng cho bà **Nguyễn Thị Đ13** quyền quản lý, sử dụng, định đoạt phần di sản này. Nên công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự chia cho bà **Nguyễn Thị Đ19** phần di sản thừa kế của chị **Phạm Thị T20** **Phạm Thị T1** và anh **Phạm Văn P** tương ứng với diện tích $30m^2$ đất ở trị giá là **540.000.000** đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy $\frac{1}{2}$ tài sản chung bà **Nguyễn Thị Đ** được chia là diện tích $60m^2$ đất ở, trị giá bằng tiền là **1.080.000.000** đồng, và 04 kỹ phần di sản thừa kế bà **Đ13** hưởng từ ông **T2** để lại (một phần của bà **Đ8** ba phần của chị **T20** **T1** anh **P** tặng cho) là diện tích $40m^2$ đất ở, trị giá là **720.000.000** đồng. Tổng diện tích đất ở là $100m^2$, trị giá bằng tiền là **1.800.000.000** đồng (Một tỷ, tám trăm triệu đồng).

Xét yêu cầu chia bằng hiện vật của các đương sự thì thấy: Xét hiện trạng diện tích đất này để đảm bảo kết cấu vật kiến trúc, sự bền vững khối công trình, tránh lãng phí khi phải sửa đổi kết cấu và ổn định sinh hoạt cho các đương sự chỉ có thể chia cho một người quản lý, sử dụng vì là đất phân lô mặt phố không thể chia nhỏ làm nhiều thửa, không đủ điều kiện để được tách thửa theo quy định của Luật đất đai.

Hiện nay bà **Đ** là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này tài sản và công trình trên đất do bà **Đ15** tiền ra xây dựng sau khi ông **T2** chết. Bà **Đ** không có nơi ở nào khác, có nguyện vọng được tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất và tài sản gắn liền với đất. Các con gái của bà **Đ** là chị **H8** **H1** chị **T** chị **T1** đã đi lấy chồng. Nên cần chia giao cho bà **Đ** được quyền quản lý và sử dụng thửa đất trên và buộc bà **Đ18** trả bằng tiền các đồng thừa kế khác là chị **H8** **H1** mỗi người hưởng một phần di sản thừa kế bằng diện tích $10m^2$ đất ở trị giá bằng tiền là **180.000.000** đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] *Về chi phí tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án bà **Nguyễn Thị Đ** đã nộp tổng số tiền đo vẽ và xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là **14.500.000** đồng. Số tiền này ngày 11/6/2024 Tòa án đã chi cho Hội đồng xem xét thẩm định và Hội đồng định giá tài sản. Ngày 13/6/2024 Tòa án đã thanh toán chi phí đo vẽ chồng ghép sơ đồ diện tích đất tranh chấp bằng máy cho **Công ty H11** đơn vị đo đạc. Ngày 27/6/2024 Tòa án đã thanh toán xong với bà **Đ**. Nay bà **Đ** đề nghị Tòa án giải quyết

số tiền chi phí tố tụng này theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 157; Điều 165; Điều 166 của BLTTDS buộc bà Nguyễn Thị Đ phải chịu **12.084.000** đồng tiền chi phí tố tụng tính trên số tài sản chung được chia và số kỷ phần thừa kế bà Đ13 hưởng (xác nhận bà Đ9 nộp đủ số tiền chi phí tố tụng trên và đã thanh toán xong).

Buộc chị Phạm Thị H8 Phạm Thị H6 mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền là **1.208.000** đồng chi phí tố tụng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] *Về án phí*: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội. Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Đ là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên bà Đ không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền bà Đ13 chia tài sản chung của vợ chồng và phần chia di sản thừa kế được hưởng do ông Phạm Văn T6 lại có tổng trị giá là **1.260.000.000** đồng.

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Đối với số tài sản do các đồng thừa kế là chị Phạm Thị T20 Phạm Thị T1 và anh Phạm Văn P4 cho bà Nguyễn Thị Đ13 hưởng trị giá là **540.000.000** đồng, nên bà Đ18 chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia, được giao thay cho những người này. Buộc bà Nguyễn Thị Đ18 chịu số tiền án phí là **25.600.000** đồng.

Do chị Phạm Thị H5 chị Phạm Thị H9 người được hưởng một phần di sản thừa kế trị giá bằng tiền là **180.000.000** đồng. Nên buộc chị Phạm Thị H5 chị Phạm Thị H6 mỗi người phải chịu **9.000.000** đồng tiền án phí là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Về ý kiến đề nghị của Luật sư trình bày trong Luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ20 cho HĐXX. Các ý kiến trình bày trong Luận cứ đề nghị là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[10] Về ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2, khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Quốc Hội.

1.Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Đ8 ông Phạm Văn T17 cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn T3 theo pháp luật.

-Xác nhận tài sản chung của bà Nguyễn Thị Đ và ông Phạm Văn T3 là diện tích 120m² đất ở tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, địa chỉ phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00088/QSDD/QĐ734 ngày 22/12/1999 mang tên ông Phạm Văn T3. Trị giá đất là **2.160.000.000** đồng (Hai tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Đ8 ông Phạm Văn T19 người được hưởng bằng nhau là ½ diện tích 120m² đất ở tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, địa chỉ phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00088/QSDD/QĐ734 ngày 22/12/1999 mang tên ông Phạm Văn T3. Trị giá bằng tiền là **1.080.000.000** đồng (Một tỷ, không trăm tám mươi triệu đồng).

-Xác nhận các tài sản trên thửa đất gồm: 01 nhà ở cấp 3 trị giá 827.904.000 đồng (Tám trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm linh bốn nghìn đồng); 01 lán trước nhà hai tầng diện tích 30m² trị giá 21.840.000 đồng (Hai mươi một triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng); 01 sân bê tông phía sau nhà diện tích 0,462m² trị giá 779.900 đồng (Bảy trăm bảy mươi chín nghìn, chín trăm đồng); 01 bán mái tôn diện tích là 12,2m² trị giá 2.898.700 đồng (Hai triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn, bảy trăm đồng). Tổng cộng là **853.422.600** đồng (T4 trăm năm mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm đồng) là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Đ

Những người được hưởng di sản thừa kế của ông Phạm Văn T3 gồm 06 người: Bà Nguyễn Thị Đ17 Phạm Thị H8 Phạm Thị H1 chị Phạm Thị T20 Phạm Thị T1 và anh Phạm Văn P3

-Xác định di sản của ông Phạm Văn T3 là ½ diện tích 120m² đất ở tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, địa chỉ phố B, xã A, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00088/QSDD/QĐ734 ngày 22/12/1999 mang tên ông Phạm Văn T3. Trị giá là **1.080.000.000** đồng (Một tỷ, không trăm tám mươi triệu đồng).

-Phần di sản thừa kế của ông Phạm Văn T3 chia thành 06 phần bằng nhau cho 06 người thừa kế gồm bà Nguyễn Thị Đ17 Phạm Thị H8 Phạm Thị H1 chị Phạm Thị T20 Phạm Thị T1 và anh Phạm Văn P mỗi người được hưởng 01 phần bằng diện tích 10m² đất ở, trị giá bằng tiền là **180.000.000** đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của những người thừa kế gồm chị Phạm Thị T20 Phạm Thị T1 và anh Phạm Văn P về việc giao diện tích 30m² đất ở trị giá là **540.000.000** đồng (Năm trăm bốn mươi triệu đồng) họ được hưởng thừa kế cho bà Nguyễn Thị Đ sử dụng và đăng ký quyền sử dụng đất.

-Giao quyền sử dụng đất như sau: Bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 120m² đất ở, tại thửa đất số 1167, tờ bản đồ số 08, địa chỉ thửa đất phố B, xã A,

huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00088/QSDĐ/QĐ734 ngày 22/12/1999 mang tên ông **Phạm Văn T3**. Trị giá đất là **2.160.000.000** đồng (Hai tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng).

-Về tài sản trên đất: Bà **Nguyễn Thị Đ6** quyền sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản công trình có trên phần đất được giao.

Vị trí, kích thước các cạnh thửa đất là các điểm **ABCD** có diện tích 120m² đất ở cụ thể như sau:

Phía Đông là điểm **AD** giáp lô đất số 30 (hộ ông **Nguyễn Văn T25** 20m; Phía

Tây là điểm **BC** giáp lô đất số 09 (hộ ông **Giáp Văn C** 20m;

Phía Nam là điểm **AB** giáp hành lang đường rộng 6m;

Phía Bắc là điểm **CD** giáp đường quy hoạch rộng 6m.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ đăng ký kê khai để được cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Buộc bà **Nguyễn Thị Đ18** trả chị **Phạm Thị H5** chị **Phạm Thị H9** người số tiền **180.000.000** đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) là kỷ phần thừa kế được hưởng của ông **Phạm Văn T3**

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.Về chi phí tố tụng: Buộc chị **Phạm Thị H5** chị **Phạm Thị H6** mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ **1.208.000** đồng (Một triệu hai trăm linh tám nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng.

3.Về án phí: Buộc bà **Nguyễn Thị Đ18** chịu **25.600.000** đồng (Hai mươi lăm triệu, sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc chị **Phạm Thị H5** chị **Phạm Thị H9** người phải chịu **9.000.000** đồng (Chín triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự, Luật sư vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Kèm theo Bản án là sơ đồ đo đạc thửa đất).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lạng Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- Các đương sự;
- Công TTĐT Tòa án;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Quỳnh Hoa